



cháng fāng xíng

长方形

noun · rectangle

Example Sentence

zhè zhāng zhuō zi de zhuō miàn shì cháng fāng xíng

这张桌子的桌面是长方形。

The top of this table is a rectangle.

Trace each character, then write the word on your own.

长 长 长 长 长 长 长

方 方 方 方 方 方 方

形 形 形 形 形 形 形 形 形 形